

Họ và Tên _____

Ngày _____ tháng _____ năm _____

Bài Tập Tại Nhà #20

– Vần Eo –

Em hãy tập đọc và học thuộc lòng các từ vựng sau đây và viết mỗi chữ (tiếng Việt) 3 lần. Sẽ có kiểm tra vào tuần tới
For each of the following Vietnamese words, write it 3 times and practice reading & memorize their English meaning for the quiz next week

1. *Eo – waist*

2. *Con beo - a panther*

3. *Con heo - a pig*

4. *Con mèo - a cat*

5. *Đeo – to carry*

6. *Héo - faded; dead; withered*

7. *Kẹo – candy*

8. *Cái kéo – a scissor*

9. *Leo (trèo) - to climb*

10. *Méo - distorted; out of shape*

11. *Nghèo – poor, poverty*

12. *Queo - to turn*

13. *Cái sẹo (cái sẹo) - a scar*

14. *Teo- to shrink*

15. *Treo – to hang*

16. *Véo/nhéo – to pinch*

Chữ Ký của Phụ Huynh: _____